

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý III năm 2018 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc hợp nhất giữa niên độ	9 - 58

11.01.2024

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Thông tin chung

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 40 ngày 12 tháng 9 năm 2018. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 là 25.299.680 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 15.706.230 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi sáu (56) chi nhánh, một trăm sáu mươi tư (164) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) công ty con.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch
Ông Bùi Hải Quân	Phó Chủ tịch
Ông Lô Bằng Giang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hào	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Thông tin chung (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Ngô Phương Chí	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên chuyên trách
Bà Trịnh Thị Thanh Hằng	Thành viên chuyên trách

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Đức Vinh	Tổng Giám đốc
Ông Sanjeev Nanavati	Phó Tổng Giám đốc thường trực (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2018)
Bà Lưu Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc thường trực (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2018)
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Fung Kai Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phú Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kosaraju Kiran Babu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Nho	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 2 tháng 7 năm 2018)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Ông Ngô Chí Dũng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Đức Vinh – Tổng Giám đốc được Ông Ngô Chí Dũng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 theo Văn bản Ủy quyền số 09/2012/UQ-CT ngày 5 tháng 7 năm 2012.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Bảng cân đối kế toán hợp nhất
tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Mẫu B02a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà
nước Việt Nam)

		Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Phân loại lại)
	Thuyết minh	Triệu đồng	Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		2.520.653	2.574.284
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		7.396.314	6.460.795
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		6.446.970	17.520.025
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	5.1	6.163.730	15.218.720
Cấp tín dụng cho các TCTD khác	5.2	283.971	2.302.036
Dự phòng rủi ro		(731)	(731)
Chứng khoán kinh doanh	6	3.961.480	1.424.854
Chứng khoán kinh doanh		3.980.001	1.424.854
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(18.521)	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	78.207	-
Cho vay khách hàng		196.150.699	179.518.809
Cho vay khách hàng	8	200.075.422	182.666.213
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(3.924.723)	(3.147.404)
Chứng khoán đầu tư		61.370.408	53.558.049
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	58.767.834	50.384.788
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.2	3.958.984	4.151.127
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	10.3	(1.356.410)	(977.866)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	189.206	152.506
Đầu tư dài hạn khác		227.602	194.602
Dự phòng đầu tư dài hạn		(38.396)	(42.096)
Tài sản cố định		952.267	808.486
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>		<i>425.546</i>	<i>457.682</i>
Nguyên giá tài sản cố định		1.189.618	1.090.758
Hao mòn tài sản cố định		(764.072)	(633.076)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>		<i>526.721</i>	<i>350.804</i>
Nguyên giá tài sản cố định		876.454	623.226
Hao mòn tài sản cố định		(349.733)	(272.422)
Tài sản Có khác		17.149.953	15.734.506
Các khoản phải thu	12.1	9.300.463	8.539.528
Các khoản lãi, phí phải thu	12.2	4.473.859	3.812.015
Tài sản Có khác	12.3	3.417.491	3.404.366
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	12.4	(41.860)	(21.403)
TỔNG TÀI SẢN		296.216.157	277.752.314

		Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Phân loại lại)
	Thuyết minh	Triệu đồng	Triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	13	2.024.514	26.015
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác		37.990.284	38.063.849
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	14.1	11.611.389	7.834.381
Vay các tổ chức tài chính ("TCTC"), tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	14.2	26.378.895	30.229.468
Tiền gửi của khách hàng	15	156.441.918	133.550.812
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	7	-	160.469
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	16	323.615	328.777
Phát hành giấy tờ có giá	17	56.259.579	66.104.605
Các khoản nợ khác		11.189.283	9.822.077
Các khoản lãi, phí phải trả	18.1	5.519.799	5.063.166
Các khoản phải trả và công nợ khác	18.2	5.669.484	4.758.911
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		264.229.193	248.056.604
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn điều lệ		25.299.680	15.706.230
Thặng dư vốn cổ phần		1.289.001	5.866.105
Cổ phiếu quỹ		(2.491.721)	-
Các quỹ của tổ chức tín dụng		3.296.689	3.558.265
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(307.682)	-
Lợi nhuận chưa phân phối		4.900.997	4.565.110
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	31.986.964	29.695.710
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		296.216.157	277.752.314

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	23.316	3.792
Cam kết giao dịch hối đoái	56.790.622	76.976.531
- Cam kết mua ngoại tệ	7.435.117	369.768
- Cam kết bán ngoại tệ	7.436.191	370.388
- Cam kết giao dịch hoán đổi	41.919.314	76.236.375
Cam kết cho vay không hủy ngang	1.793	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	12.475.818	8.801.290
Bảo lãnh khác	11.534.808	11.590.623
Các cam kết khác (*)	101.435.540	7.034.321
	182.261.897	104.406.557

(*) Số liệu tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 được trình bày bổ sung hạn mức tín dụng chưa sử dụng mà Ngân hàng có quyền hủy ngang hoặc tự động hủy ngang khi khách hàng vi phạm điều kiện hủy ngang hoặc suy giảm khả năng thực hiện nghĩa vụ; hạn mức tín dụng chưa sử dụng của thẻ tín dụng theo Thông tư số 19/2017/TT-NHNN ngày 28 tháng 12 năm 2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 2 năm 2018.

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc thường trực
Kiểm Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

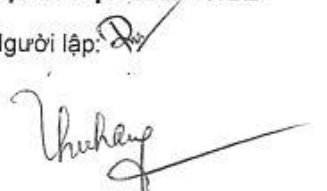
Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 10 năm 2018

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
Quý III và cho kỳ kế toán chín tháng
kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Mẫu B03a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Quý III		Kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9	
		Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	9.954.794	8.856.646	29.680.578	24.962.893
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	22	(3.952.380)	(3.494.127)	(11.491.654)	(10.018.751)
Thu nhập lãi thuần		6.002.414	5.362.519	18.188.924	14.944.142
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		977.208	878.336	2.674.606	2.258.848
Chi phí hoạt động dịch vụ		(577.406)	(475.447)	(1.670.569)	(1.223.140)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		399.802	402.889	1.004.037	1.035.708
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		217.852	(66)	251.250	(42.925)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	23	41.825	84.818	(40.744)	121.437
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	24	73.715	(16.318)	267.033	328.706
Thu nhập từ hoạt động khác		1.070.836	472.509	2.933.055	1.787.498
Chi phí cho hoạt động khác		(204.911)	(29.467)	(492.203)	(600.474)
Lãi thuần từ hoạt động khác	25	865.925	443.042	2.440.852	1.187.024
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần		-	568	845	568
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		7.601.533	6.277.452	22.112.197	17.574.660
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	26	(3.104.244)	(2.280.882)	(7.792.892)	(6.319.027)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		4.497.289	3.996.570	14.319.305	11.255.633
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	27	(2.747.838)	(1.625.018)	(8.194.334)	(5.620.239)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.749.451	2.371.552	6.124.971	5.635.394
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(350.299)	(477.010)	(1.224.826)	(1.134.676)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(350.299)	(477.010)	(1.224.826)	(1.134.676)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		1.399.152	1.894.542	4.900.145	4.500.718

Người lập: 

Người kiểm soát: 

Người phê duyệt: 

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc thường trực
Kiểm Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 10 năm 2018

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

cho kỳ kế toán chín tháng

kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Mẫu B04a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-

NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 <i>Triệu đồng</i>	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 <i>Triệu đồng</i>
	Thuyết minh		
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		29.065.927	24.859.958
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(11.035.864)	(8.159.672)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		924.099	1.034.755
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		586.178	505.859
Thu nhập khác		844.729	243.622
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		1.596.100	735.295
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(7.715.525)	(5.970.690)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	19	(1.328.913)	(1.032.037)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		12.936.731	12.217.090
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		2.018.065	4.989.730
Các khoản về kinh doanh chứng khoán		(10.986.432)	546.088
Các công cụ tài chính phái sinh và các công cụ tài chính khác		(78.207)	-
Các khoản cho vay khách hàng		(17.168.828)	(23.094.684)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(7.095.000)	(4.975.776)
Thay đổi khác về tài sản hoạt động		(1.440.970)	(3.438.332)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		1.998.499	(1.077.045)
Các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTC, TCTD khác		(73.565)	(9.850.278)
Tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		22.891.106	3.987.935
Phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(7.345.026)	15.639.076
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(5.162)	2.676.684
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(160.469)	(74.596)
Thay đổi khác về công nợ hoạt động		1.172.592	1.147.437
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(3.336.666)	(1.306.671)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(38.429)	(187.481)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		2.356	236.968
Thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	10.000
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	(52)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		845	568
Lưu chuyển tiền (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(35.228)	60.003

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**Mẫu B04a/TCTD-HN****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất***(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-***cho kỳ kế toán chín tháng***NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc***kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 (tiếp theo)***Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng
Thuyết minh		

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	336.951	6.224.386
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	(2.500.000)	-
Cổ tức trả cổ đông, lợi nhuận đã chia	(146.439)	(146.439)
Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	(2.491.721)	-
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính	(4.801.209)	6.077.947
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(8.173.103)	4.831.279
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	24.253.800	8.799.126
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	16.080.697	13.630.405

28

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TRỌNG YẾU TRONG KỲ

Phát hành cổ phiếu thường từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ đầu tư phát triển và thặng dư vốn cổ phần	4.731.795	579.300
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại	4.524.704	4.298.786

Người lập: 

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán TrưởngBà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc thường trực
Kiểm Giám đốc Tài chínhÔng Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 10 năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 40 ngày 12 tháng 9 năm 2018. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 là 25.299.680 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 15.706.230 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi sáu (56) chi nhánh, một trăm sáu mươi tư (164) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng có hai (2) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB AMC")	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp thay đổi lần gần nhất ngày 28 tháng 12 năm 2016	Quản lý nợ và khai thác tài sản	115 tỷ đồng Việt Nam	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB FC")	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp thay đổi gần nhất ngày 12 tháng 8 năm 2017	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	7.328 tỷ đồng Việt Nam	100%

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 là 26.065 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 23.826 nhân viên).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Ngân hàng được phép lựa chọn trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo dạng đầy đủ như báo cáo tài chính năm quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 – *Trình bày báo cáo tài chính* hoặc báo cáo tài chính tóm lược quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ* ("VAS 27") cho một kỳ kế toán giữa niên độ là kỳ lập báo cáo quý hoặc tháng.

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng lựa chọn công bố một bộ tóm lược báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo VAS 27.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4 Cơ sở hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017, trừ các thay đổi sau:

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Thông tư số 14/2017/TT-NHNN quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng

Ngày 29 tháng 9 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 14/2017/TT-NHNN quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng. Theo đó, việc dự thu lãi cho hoạt động cấp tín dụng và dự chi lãi cho hoạt động tiền gửi được thực hiện trên cơ sở một năm là 365 ngày. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2018.

Thông tư số 19/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Ngày 28 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 19/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, "Các cam kết khác" được trình bày trên "Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán" bao gồm hạn mức tín dụng chưa sử dụng mà ngân hàng có quyền hủy ngang hoặc tự động hủy ngang khi khách hàng vi phạm điều kiện hủy ngang hoặc suy giảm khả năng thực hiện nghĩa vụ; hạn mức tín dụng chưa sử dụng của thẻ tín dụng và các cam kết khác. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 2 năm 2018.

Thông tư số 16/2018/TT-BTC ("Thông tư 16") hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Các thay đổi của Thông tư 16 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung về cách quản lý và sử dụng đối với các bất động sản nắm giữ do việc xử lý nợ vay;
- ▶ Sửa đổi, bổ sung về cách ghi nhận doanh thu từ kinh doanh các loại chứng khoán (trừ cổ phiếu);
- ▶ Sửa đổi, bổ sung về cách ghi nhận chi phí.

Thông tư 16 có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 3 năm 2018 và thay thế Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN ("Thông tư 22")

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN ("Thông tư 22"). Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Các thay đổi chính của Thông tư 22 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn về hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và vàng;
- ▶ Sửa đổi một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- ▶ Sửa đổi các hướng dẫn hạch toán một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số quy định về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Ngân hàng đã thực hiện đánh giá số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ; và bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo Thông tư 22. Theo đó, những ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính do việc thay đổi chính sách tỷ giá là không trọng yếu. Do đó, Ngân hàng không cần thực hiện trình bày lại số liệu so sánh do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách tỷ giá.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng và các công ty con trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng và các công ty con không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.4 Cho vay khách hàng (tiếp theo)**

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.5*.

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 9 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 8. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)**

Nhóm nợ		Mô tả	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng và các công ty con mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng và các công ty con phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng và các công ty con tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng và các công ty con.

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng và các công ty con được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 9 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 8 cùng năm của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán kinh doanh

4.6.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.6.2 Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng và các công ty con tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Thu nhập lãi từ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi thực nhận.

4.6.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng và các công ty con đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng và các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)**

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m).

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể $(X_{(m)})$ được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập từ hoạt động khác*".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, danh mục còn lại của các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.7*.

4.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.10 Đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư niêm yết trên Sàn chứng khoán hoặc được đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá niêm yết/giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{c} \text{Mức dự phòng} \\ \text{cho mỗi khoản} \\ \text{đầu tư} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Tổng vốn đầu tư} \\ \text{thực tế của các bên} \\ \text{tại tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Vốn chủ sở hữu} \\ \text{thực có của tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} \times \frac{\begin{array}{c} \text{Số vốn đầu tư của} \\ \text{mỗi bên} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Tổng số vốn đầu tư} \\ \text{thực tế của các bên} \\ \text{tại tổ chức kinh tế} \end{array}}$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.12 Hao mòn tài sản cố định

Hao mòn của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 40 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Máy móc thiết bị	2 – 7 năm
Phần mềm máy vi tính	3 – 14 năm
Tài sản cố định khác	3 – 5 năm

4.13 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Tổng chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.14 Các khoản phải thu****4.14.1 Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

4.14.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí cho hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.15 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.16 Vốn cổ phần**4.16.1 Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

4.16.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.16.3 Các quỹ và dự trữ

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Trích lập hàng năm</i>	<i>Số dư tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Vốn cổ phần (tiếp theo)

4.16.3 Các quỹ và dự trữ (tiếp theo)

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân phối từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB AMC") thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, kể từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015, VPB AMC không tiếp tục trích Quỹ dự phòng tài chính.

Các quỹ dự trữ của Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 thay thế Nghị định 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012, Công ty thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

4.17 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng và các công ty con thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

4.18 Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ được ghi nhận theo Thông tư 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và các công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (*Thuyết minh số 34*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và các công ty con được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.21 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.23 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và các công ty con, do đó, không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

4.24 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.25 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.26 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng và các công ty con ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn, hoán đổi và quyền chọn nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên các khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Các công cụ phái sinh (tiếp theo)

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Các hợp đồng quyền chọn

Các hợp đồng quyền chọn là giao dịch giữa bên mua quyền và bên bán quyền (VPBank), trong đó bên mua quyền có quyền nhưng không có nghĩa vụ mua hoặc bán một lượng ngoại tệ xác định ở một mức tỷ giá xác định trong một khoảng thời gian thỏa thuận trước. Nếu bên mua quyền chọn thực hiện quyền của mình thì bên bán quyền chọn có nghĩa vụ bán hoặc mua lượng ngoại tệ trong hợp đồng trong hợp đồng theo tỷ giá đã được thỏa thuận trước.

Giá mua quyền chọn (phí quyền chọn) đã nhận của giao dịch bán quyền chọn được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập "Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng.

4.27 Lợi ích của nhân viên

4.27.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.27.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.27.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất giữa niên độ kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất giữa niên độ kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất giữa niên độ kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất giữa niên độ kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là ba (3) năm.

5. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC**5.1 Tiền gửi tại các TCTD khác**

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	3.972.560	6.186.517
- Bằng VND	3.265.002	5.222.342
- Bằng ngoại tệ	707.558	964.175
Tiền gửi có kỳ hạn	2.191.170	9.032.203
- Bằng VND	1.923.450	8.778.800
- Bằng ngoại tệ	267.720	253.403
	6.163.730	15.218.720

5.2 Cấp tín dụng cho các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Bằng VND	283.971	1.864.748
Bằng ngoại tệ	-	437.288
	283.971	2.302.036
Dự phòng rủi ro	(731)	(731)
	283.240	2.301.305

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cấp tín dụng cho các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.474.410	11.333.508
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	731	731
	2.475.141	11.334.239

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

6.1 Chứng khoán nợ

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	3.980.001	1.424.854
	3.980.001	1.424.854
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(18.521)	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(18.521)	-
	3.961.480	1.424.854

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	-	1.563
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 23)	18.521	1.959
Số dư cuối kỳ	18.521	3.522

6.2 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	3.980.001	1.424.854

7. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(NỢ PHẢI TRẢ) TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>		<i>Giá trị thuần</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Tài sản Triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	26.619.505	26.615.906	(26.609.601)	6.305
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5.698.165	5.697.932	(5.694.873)	3.059
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	20.921.340	20.917.974	(20.914.728)	3.246
Công cụ tài chính phái sinh khác	5.416.273	3.996.800	(3.924.898)	71.902
	32.035.778	30.612.706	(30.534.499)	78.207
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	42.188.757	41.777.187	(41.909.789)	(132.602)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	7.553.187	7.512.691	(7.411.395)	101.296
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	34.635.570	34.264.496	(34.498.394)	(233.898)
Công cụ tài chính phái sinh khác	3.915.001	2.093.000	(2.120.867)	(27.867)
	46.103.758	43.870.187	(44.030.656)	(160.469)

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Triệu đồng	%	(Phân loại lại)(*) Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	190.368.592	95,16	175.523.430	96,09
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	248.416	0,12	118.161	0,06
Các khoản trả thay khách hàng	28.346	0,01	1.506	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	521.418	0,26	505.797	0,28
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	208	-	2.118	-
Cấp tín dụng khác (*)	8.908.442	4,45	6.515.201	3,57
	200.075.422	100	182.666.213	100

(*) Ngân hàng phân loại lại 6.515.201 triệu đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là dư nợ thẻ tín dụng từ "Cho vay tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước" thành "Cấp tín dụng khác" theo quy định tại Thông tư số 22/2017/TT-NHNN. Việc phân loại lại này nhằm mục đích trình bày số liệu so sánh và không thay đổi tổng dư nợ cho vay khách hàng.

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

Phân tích chất lượng nợ cho vay tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	178.184.653	163.809.825
Nợ cần chú ý	12.490.090	12.656.366
Nợ dưới tiêu chuẩn	5.101.515	3.166.441
Nợ nghi ngờ	2.569.693	1.966.441
Nợ có khả năng mất vốn	1.729.471	1.067.140
	200.075.422	182.666.213

8.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	65.616.656	58.092.547
Nợ trung hạn	87.852.023	80.231.829
Nợ dài hạn	46.606.743	44.341.837
	200.075.422	182.666.213

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>
Dự phòng chung	1.472.196	1.290.695
Dự phòng cụ thể	2.452.527	1.856.709
	3.924.723	3.147.404

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 như sau:

	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	1.290.695	1.856.709	3.147.404
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 27)	181.501	7.690.818	7.872.319
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(7.095.000)	(7.095.000)
Số dư cuối kỳ	1.472.196	2.452.527	3.924.723

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 như sau:

	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	1.031.565	1.058.397	2.089.962
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 27)	204.802	5.181.836	5.386.638
Giảm dự phòng do bán nợ cho VAMC	-	(186.070)	(186.070)
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(4.751.465)	(4.751.465)
Số dư cuối kỳ	1.236.367	1.302.698	2.539.065

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ	58.752.477	50.369.431
Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	6.305.900	-
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	20.388.394	17.201.861
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	21.041.342	19.161.043
Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	9.584.522	12.751.017
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	11.016.841	14.006.527
Chứng khoán vốn	15.357	15.357
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	15.357	15.357
	58.767.834	50.384.788
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(217.646)	(161.117)
Dự phòng giảm giá	(93.140)	(17.818)
Dự phòng chung	(124.506)	(143.299)
	58.550.188	50.223.671

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)**10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán** (tiếp theo)

Tổng mệnh giá của các trái phiếu mang đi cầm cố để đảm bảo cho các hợp đồng huy động vốn tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 là 7.536.938 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2017 là 6.076.038 triệu đồng).

Tổng mệnh giá của các trái phiếu được Ngân hàng bán và cam kết mua lại tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 là 5.600.000 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2017 là 8.400.000 triệu đồng).

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Tin phiếu niêm yết	6.305.900	-
Trái phiếu niêm yết	29.972.917	29.952.878
Trái phiếu chưa niêm yết (Thuyết minh số 10.4)	19.133.467	19.276.527
Chứng khoán nợ khác chưa niêm yết	3.340.193	1.140.026
Chứng khoán vốn niêm yết	15.357	15.357
	58.767.834	50.384.788

10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	150.927	102.689
Trái phiếu đặc biệt	3.808.057	4.048.438
	3.958.984	4.151.127
Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(1.138.764)	(816.749)
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(1.138.764)	(816.749)
	2.820.220	3.334.378

Trái phiếu đặc biệt tại 30 tháng 9 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 là các trái phiếu do VAMC phát hành có kỳ hạn 5 năm và không hưởng lãi suất.

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Trái phiếu niêm yết	150.927	102.689

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)**10.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư**

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 như sau:

	<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán Triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng</i>	<i>Tổng Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	161.117	816.749	977.866
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	56.529	322.015	378.544
Số dư cuối kỳ	217.646	1.138.764	1.356.410

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 như sau:

	<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán Triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng</i>	<i>Tổng Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	248.559	496.311	744.870
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	56.276	234.857	291.133
Sử dụng dự phòng bán nợ VAMC	(127.151)	-	(127.151)
Số dư cuối kỳ	177.684	731.168	908.852

10.4 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	19.133.467	19.276.527
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	19.133.467	19.276.527

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	<i>Giá trị gốc Triệu đồng</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Giá trị gốc Triệu đồng</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
Đầu tư vào tổ chức kinh tế				
Công ty CP Vận tải ITRACO	21	0,64	21	0,64
Công ty CP Đồng Xuân	5.000	10,00	5.000	10,00
Công ty CP Đào tạo và Tư vấn Ngân hàng (BTC)	371	5,29	371	5,29
Công ty CP Thông tin tín dụng (PCB)	3.934	3,28	3.934	3,28
Công ty CP Cảng Sài Gòn	185.276	7,44	185.276	7,44
Công ty CP Bảo hiểm OPES	33.000	11,00	-	-
	227.602		194.602	
Dự phòng đầu tư dài hạn khác	(38.396)		(42.096)	
	189.206		152.506	

Thay đổi dự phòng đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng</i>
Số đầu kỳ	42.096	76.442
Hoàn nhập trong kỳ (Thuyết minh số 26)	(3.700)	(25.433)
Số cuối kỳ	38.396	51.009

12. TÀI SẢN CÓ KHÁC**12.1 Các khoản phải thu**

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	169.849	104.880
Các khoản phải thu bên ngoài	8.943.713	8.186.347
- Phải thu về thu tín dụng trả chậm (Thuyết minh số 14.2)	6.344.966	5.148.955
- Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế	517.077	499.764
- Tài sản có rủi ro tín dụng	165	165
- Phải thu về hoạt động thanh toán	831.391	346.777
- Tạm ứng nhà cung cấp	167.639	158.021
- Các khoản phải thu bên ngoài khác	1.082.475	2.032.665
Mua sắm tài sản cố định	138.733	237.824
Xây dựng cơ bản dở dang	48.168	10.477
	9.300.463	8.539.528

12. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

12.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	-	-
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	165	165
	165	165

12.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>
Lãi phải thu từ tiền gửi	7.698	19.534
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	2.011.439	1.728.995
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	2.337.971	1.993.928
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	64.157	69.434
Phí phải thu	52.594	124
	4.473.859	3.812.015

12.3 Tài sản Có khác

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>
Vật liệu	11.679	15.490
Chi phí trả trước chờ phân bổ	1.696.812	1.490.230
Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý	1.709.000	1.898.646
Trong đó: Bất động sản	1.709.000	1.898.646
	3.417.491	3.404.366

12. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

12.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác là dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng. Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	21.403	227.382
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro trong kỳ	20.457	(1.256)
Trong đó:		
Hoàn nhập dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng (Thuyết minh số 27)	-	(1.256)
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh số 26)	20.457	-
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(224.310)
Số dư cuối kỳ	41.860	1.816

Chi tiết dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Dự phòng rủi ro tín dụng	165	165
- Dự phòng cụ thể	165	165
Dự phòng rủi ro khác	41.695	21.238
	41.860	21.403

13. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	24.514	26.015
Vay khác	24.514	26.015
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	2.000.000	-
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	2.000.000	-
	2.024.514	26.015

Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước có kỳ hạn 2 tháng với lãi suất 4,10%/năm.

14. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC**14.1 Tiền gửi của các TCTD khác**

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	14.739	108.363
Bằng VND	14.716	108.341
Bằng ngoại tệ	23	22
Tiền gửi có kỳ hạn	11.596.650	7.726.018
Bằng VND	6.137.490	5.870.000
Bằng ngoại tệ	5.459.160	1.856.018
	11.611.389	7.834.381

14.2 Vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Phân loại lại)(*) Triệu đồng
Phải trả về nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm (***) (Thuyết minh số 12.1)	6.410.061	5.148.955
Vay các TCTC, TCTD khác	19.968.834	25.080.513
Bằng VND	7.560.164	8.939.511
Trong đó: Phải trả liên quan đến các hợp đồng bán và mua lại giấy tờ có giá bằng VND	645.753	1.292.844
Bằng ngoại tệ	12.408.670	16.141.002
Trong đó: Vốn vay bằng ngoại tệ từ Công ty Tài Chính Quốc tế ("IFC") (**)	3.279.967	3.570.587
	26.378.895	30.229.468

Các khoản vay các TCTC, TCTD khác theo kỳ hạn gốc tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Phân loại lại)(*) Triệu đồng
Đến 6 tháng	6.603.797	13.997.897
Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	1.218.753	1.410.623
Từ trên 12 tháng đến 5 năm	11.943.344	9.490.943
Từ trên 5 năm trở lên	202.940	181.050
	19.968.834	25.080.513

(*) Ngân hàng phân loại lại 3.570.587 triệu đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 vay từ IFC từ "Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro" thành "Vay các TCTC, TCTD khác"; và phân loại lại 1.292.844 triệu đồng tại 31 tháng 12 năm 2017 là khoản phải trả cho hợp đồng bán và mua lại giấy tờ có giá với các tổ chức tài chính khác từ "Các khoản phải trả và công nợ khác" thành "Vay các TCTC, TCTD khác" theo quy định tại Thông tư 22/2017/TT-NHNN. Việc phân loại lại này nhằm mục đích trình bày số liệu so sánh.

14. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)**14.2 Vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác (tiếp theo)**

- (**) Trong số này gồm có khoản vay 57.000.000 USD tương đương 1.326.960 triệu đồng là khoản vay hoán đổi thành cổ phiếu theo các điều khoản và điều kiện thỏa thuận giữa VPBank và IFC theo Hợp đồng vay Hoán đổi ngày 31 tháng 5 năm 2017. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Ngân hàng đang tiến hành các thủ tục hoàn tất việc hoán đổi này.
- (***) Bao gồm phải thu về thư tín dụng trả chậm là 6.344.966 triệu đồng (Thuyết minh số 12.1) và ký quỹ của khách hàng cho nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm: 65.095 triệu đồng

15. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	18.392.658	19.670.947
- Bằng VND	17.061.070	17.711.736
- Bằng ngoại tệ	1.331.588	1.959.211
Tiền gửi có kỳ hạn	137.230.173	113.467.607
- Bằng VND	134.051.156	110.089.721
- Bằng ngoại tệ	3.179.017	3.377.886
Tiền gửi vốn chuyên dùng	372.747	58.484
- Bằng VND	365.016	52.935
- Bằng ngoại tệ	7.731	5.549
Tiền ký quỹ	446.340	353.774
- Bằng VND	368.900	348.924
- Bằng ngoại tệ	77.440	4.850
	156.441.918	133.550.812

16. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Phân loại lại) (*) Triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND từ Dự án Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)	323.615	328.777

- (*) Ngân hàng phân loại lại 3.570.587 triệu đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 vay từ IFC từ "Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro" thành "Vay các TCTC, TCTD khác" theo quy định tại Thông tư 22/2017/TT-NHNN. Việc phân loại lại này nhằm mục đích trình bày số liệu so sánh.

17. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Dưới 12 tháng	11.070.522	10.533.722
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	41.672.359	49.603.267
Từ 5 năm trở lên	3.516.698	5.967.616
	56.259.579	66.104.605

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng cá nhân	14.085.708	27.576.840
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho các tổ chức	26.646.613	23.550.348
Trái phiếu (*)	15.527.258	14.977.417
	56.259.579	66.104.605

(*) Bao gồm 2.876.960 triệu đồng trái phiếu đủ điều kiện tính vào vốn tự có (31 tháng 12 năm 2017: 5.376.960 triệu đồng).

18. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC**18.1 Các khoản lãi, phí phải trả**

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	1.012.144	949.740
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	1.515.749	1.114.044
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	2.707.902	2.821.959
Lãi phải trả từ vay các TCTC, TCTD khác	152.809	71.568
Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	44.758	20.260
Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	84.191	55.881
Phí phải trả	2.246	29.714
	5.519.799	5.063.166

18. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)**18.2 Các khoản phải trả và công nợ khác**

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Phân loại lại)(*)
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	561.976	719.909
Phải trả nhân viên	561.976	719.909
Các khoản phải trả bên ngoài	5.107.508	4.039.002
Doanh thu chờ phân bổ	312.136	1.342.199
Các khoản treo chờ chuyển tiền	491.041	243.341
Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 19)	609.530	759.545
Phải trả về hoạt động thanh toán	1.564.975	473.750
Phải trả cổ đông	2.530	2.530
Phải trả nhà cung cấp	145.667	126.999
Các khoản phải trả khác	1.981.629	1.090.638
	5.669.484	4.758.911

(*) Ngân hàng phân loại lại 1.292.844 triệu đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là khoản phải trả cho hợp đồng bán và mua lại giấy tờ có giá với các tổ chức tài chính khác từ "Các khoản phải trả và công nợ khác" thành "Vay các TCTC, TCTD dụng khác" theo quy định tại Thông tư 22/2017/TT-NHNN. Việc phân loại lại này nhằm mục đích trình bày số liệu so sánh.

19. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ Triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế TNDN	655.739	1.224.860	(1.328.913)	551.686
Thuế GTGT	29.124	178.417	(186.086)	21.455
Thuế khác	74.682	394.655	(432.948)	36.389
	759.545	1.797.932	(1.947.947)	609.530

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc hợp nhất
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018
và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCID-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày
31/12/2014 của Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

20. VỐN VÀ CÁC QUỸ

20.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng	Cổ phiếu quỹ Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Chênh lệch tỷ giá Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	9.181.000	1.288.863	338.796	1.084.775	1.526.621	-	3.757.473	-	17.177.528
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	6.440.767	-	6.440.767
Phát hành cổ phiếu phổ thông	1.647.144	4.776.717	-	-	-	-	-	-	6.423.861
Phát hành cổ phiếu thưởng	579.300	-	(170.597)	-	(408.703)	-	-	-	-
Trả cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	-	(146.439)	-	(146.439)
Chuyển từ quỹ đầu tư phát triển về lợi nhuận chưa phân phối để tăng vốn	-	-	-	-	(1.684.040)	-	1.684.040	-	-
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại	4.298.786	-	-	-	-	-	(4.298.786)	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	322.662	645.220	1.903.531	-	(2.871.413)	-	-
Phi tư vấn phát hành cổ phiếu phổ thông	-	(199.475)	-	-	-	-	-	-	(199.475)
Điều chỉnh chi phí thuế các năm trước	-	-	-	-	-	-	(532)	-	(532)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	15.706.230	5.866.105	490.861	1.729.995	1.337.409	-	4.565.110	-	29.695.710
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	4.900.145	-	4.900.145
Quỹ công ty con chuyển về ngân hàng mẹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức cho cổ phần ưu đãi	-	-	-	-	(2.854.632)	-	2.854.632	-	-
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại	-	-	-	-	-	-	(146.439)	-	(146.439)
Phát hành cổ phiếu từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Thặng dư vốn cổ phần	4.524.704	-	-	-	-	-	(4.524.704)	-	-
Trích lập các quỹ	-	(4.577.104)	(154.691)	-	2.747.747	-	(2.747.747)	-	-
Nộp phi chuyển nhượng cổ phiếu ưu đãi cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ phát hành ESOP	336.951	-	-	-	-	(2.489)	-	-	(2.489)
Thanh toán tiền mua lại cổ phần ưu đãi cổ tức	-	-	-	-	-	(2.489.232)	-	-	(2.489.232)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	(307.682)	(307.682)
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2018	25.299.680	1.289.001	336.170	1.729.995	1.230.524	(2.491.721)	4.900.997	(307.682)	31.986.964

20. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

20.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Trong kỳ, Ngân hàng tăng Vốn điều lệ từ 15.706.230 triệu đồng lên thành 25.299.680 triệu đồng thông qua hai (2) lần tăng vốn như sau:

- ▶ Lần 1 tăng từ 15.706.230 triệu đồng lên 24.962.729 triệu đồng thông qua Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận để lại năm 2017 và Phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Thặng dư vốn cổ phần theo Quyết định số 1670/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 8 năm 2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Công văn số 4145/UBCK-QLCB ngày 04 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.
- ▶ Lần 2 tăng từ 24.962.729 triệu đồng lên 25.299.680 triệu đồng thông qua Phát hành cổ phần theo chương trình lựa chọn cho cán bộ nhân viên VPBank (ESOP) theo Công văn số 6619/UBCK-QLCB ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

20.2 Vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Cổ phiếu	Triệu đồng	Cổ phiếu	Triệu đồng
		Mệnh giá		Mệnh giá
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.529.967.966	25.299.680	1.570.623.015	15.706.230
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.529.967.966	25.299.680	1.570.623.015	15.706.230
- Cổ phiếu phổ thông	2.456.748.366	24.567.484	1.497.403.415	14.974.034
- Cổ phiếu ưu đãi	73.219.600	732.196	73.219.600	732.196
Số lượng cổ phiếu đã được mua lại	(73.219.600)	(732.196)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (*)	(73.219.600)	(732.196)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.456.748.366	24.567.484	1.570.623.015	15.706.230
- Cổ phiếu phổ thông	2.456.748.366	24.567.484	1.497.403.415	14.974.034
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-	73.219.600	732.196

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

- (*) Cổ phiếu ưu đãi do Ngân hàng phát hành là cổ phiếu ưu đãi cổ tức, trong đó mức cổ tức được ổn định hàng năm và không có các quyền liên quan đến quản trị Ngân hàng. Ngày 9 tháng 7 năm 2018, Ngân hàng đã mua lại cổ phần ưu đãi này làm cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết số 379/2018/NQ-HĐQT ngày 4 tháng 6 năm 2018 của Hội đồng Quản trị.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc hợp nhất
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018
và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-
NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

21. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	202.700	169.782
Thu nhập lãi cho vay	25.388.089	20.881.495
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	2.933.295	3.296.291
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	163.409	142.220
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2.769.886	3.154.071
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	114.975	90.358
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua nợ	19.763	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.021.756	524.967
	29.680.578	24.962.893

22. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	6.176.709	5.300.206
Trả lãi tiền vay	773.309	566.409
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	4.138.544	3.913.326
Chi phí hoạt động tín dụng khác	403.092	238.810
	11.491.654	10.018.751

23. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	138.842	213.524
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(161.065)	(90.128)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 6.1)	(18.521)	(1.959)
	(40.744)	121.437

24. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	387.762	463.918
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(64.200)	(78.936)
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 10.3)	(56.529)	(56.276)
	267.033	328.706

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	2.933.055	1.787.498
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	220.908	22.427
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	1.596.100	659.596
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	22	225.175
Thu nhập từ thanh lý tài sản khác	21.916	530.262
Thu từ hoạt động mua bán nợ	112.845	220.143
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	40.251	19.321
Thu nhận hỗ trợ và thu nhập khác	941.013	110.574
Chi phí cho hoạt động khác	(492.203)	(600.474)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(268.909)	(29.680)
Chi từ thanh lý tài sản cố định	(1.248)	-
Chi từ thanh lý tài sản khác	(19.631)	(556.764)
Chi khác	(202.415)	(14.030)
	2.440.852	1.187.024

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng</i>
Chi phí thuế, lệ phí và phí	188.907	137.924
Chi phí cho nhân viên	4.536.207	3.790.384
<i>Trong đó:</i>		
Chi lương và phụ cấp	3.997.102	3.295.481
Các khoản chi đóng góp theo lương	322.079	209.306
Chi trợ cấp	123.173	224.413
Chi khác	93.853	61.184
Chi về tài sản	1.009.202	777.484
<i>Trong đó:</i>		
Khấu hao tài sản cố định	218.544	177.613
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	952.953	616.854
<i>Trung đó:</i>		
Chi công tác phí	37.293	36.792
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro khác	16.757	(25.433)
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn (Thuyết minh số 11)	(3.700)	(25.433)
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh số 12.4)	20.457	-
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	120.869	103.664
Chi phí hoạt động khác	967.997	918.150
	7.792.892	6.319.027

27. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng</i>
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh số 9)	7.872.319	5.386.638
Chi phí dự phòng trái phiếu VAMC (Thuyết minh số 10.3)	322.015	234.857
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác (Thuyết minh số 12.4)	-	(1.256)
	8.194.334	5.620.239

28. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau đây:

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017 Triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2.520.653	2.061.845
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	7.396.314	5.824.839
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	3.972.560	520.100
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi	2.191.170	5.223.621
	16.080.697	13.630.405

29. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng và các công ty con tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Trong nước Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tổng dư nợ cho vay khách hàng và cấp tín dụng cho các TCTD khác	200.359.185	208	200.359.393
Tổng huy động	239.196.864	13.843.046	253.039.910
Các cam kết tín dụng và bảo lãnh khác	24.035.735	-	24.035.735
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản tài sản tài chính khác	78.207	-	78.207
Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	66.706.819	-	66.706.819

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- ▶ rủi ro tín dụng;
- ▶ rủi ro thanh khoản; và
- ▶ rủi ro thị trường.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất, đồng thời chịu trách nhiệm cuối cùng và cao nhất về chất lượng, hiệu quả quản lý rủi ro của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ ("ALCO") và Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên có quyền biểu quyết và các thành viên không có quyền biểu quyết.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo; các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

30.1 Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng, gửi tiền tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác và đầu tư trái phiếu doanh nghiệp cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo các cam kết và thỏa thuận đã ký với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ hoạt động cho vay và ứng trước khách hàng doanh nghiệp, cho vay và ứng trước khách hàng bán lẻ và đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng chứng từ và các công cụ tài chính phái sinh.

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng và các giới hạn cấp tín dụng bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng nhận dạng và quản lý các rủi ro tín dụng tại tất cả các hoạt động và sản phẩm tiềm ẩn rủi ro và đảm bảo rằng Ngân hàng chỉ cung cấp các sản phẩm mới khi có đầy đủ các quy định, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới nhằm nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát các rủi ro phát sinh trọng yếu. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường...) gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập và vốn của Ngân hàng.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác thuộc Khối Quản trị Rủi ro. Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình; xây dựng các công cụ đo lường; đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng.

Năm 2017, chính sách quản lý rủi ro thị trường đã được sửa đổi đưa ra mô hình quản lý rủi ro phân tách rõ chức năng về quản lý rủi ro thị trường giữa các đơn vị, ủy ban theo mô hình 3 lớp phòng vệ, thành lập Tiểu ban Quản lý Rủi ro Thị trường (MACO) trực thuộc Ủy ban Quản lý Rủi ro (RCO) thực hiện nhiệm vụ đề xuất, phân tích chuyên sâu các vấn đề rủi ro thị trường, rủi ro liên quan và rủi ro đối tác. Quy định về phân tách Sở Kinh doanh và Sở Ngân hàng cũng được ban hành theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tuân thủ tiêu chuẩn Basel II, đảm bảo quản lý từng công cụ theo bản chất rủi ro gắn liền với công cụ đó. Chiến lược các sổ của Khối Thị trường Tài chính cũng đã được ban hành trong năm 2018. Theo đó từng danh mục đều phải quy định rõ chiến lược kinh doanh, công cụ hợp lệ, phân tích các rủi ro tiềm ẩn và chiến lược phòng vệ. Phương pháp định giá cũng đã được ban hành theo tiêu chuẩn IFRS, giúp cho Ngân hàng tính toán được giá trị hợp lý của các sản phẩm tài chính một cách chính xác.

Năm 2018, quy định xác định và phê duyệt hạn mức giao dịch của Ngân hàng đối với khách hàng là định chế tài chính đã được sửa đổi và ban hành bởi Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"), trong đó đưa ra quy định để xác định hạn mức cho các giao dịch có yếu tố rủi ro thị trường và rủi ro đối tác, đảm bảo tất cả mọi yếu tố rủi ro đều được cân nhắc trong quá trình cấp hạn mức cho đối tác.

Các loại rủi ro thị trường của Ngân hàng (bao gồm rủi ro tiền tệ, lãi suất, giá hàng hóa, quyền chọn, chênh lệch lợi suất và thanh khoản thị trường) đều được phân tích chuyên sâu, nhận diện, đo lường và quản lý bằng hệ thống các hạn mức nội bộ. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro bao gồm các báo cáo rủi ro định kỳ (chủ yếu là hàng ngày) và báo cáo các trường hợp vi phạm hạn mức.

Hệ thống hạn mức rủi ro thị trường được thiết lập dựa trên 2 phương pháp: từ trên xuống (top-down) dựa trên khẩu vị rủi ro của Ngân hàng, quy định của NHNN và các quy định của đối tác chiến lược và phương pháp từ dưới lên (bottom-up) dựa trên nhu cầu từ đơn vị kinh doanh và phân tích rủi ro-lợi nhuận.

Ngân hàng đã thực hiện tính toán vốn đủ đắp cho rủi ro thị trường dựa trên tiêu chuẩn Basel II định kỳ hàng tháng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc hợp nhất
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018
và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày
31/12/2014 của Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 9 năm 2018.

	Qua hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Thời hạn định lại lãi suất					Tổng cộng Triệu đồng
			Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.520.653	-	-	-	-	-	2.520.653
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	7.396.314
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác - gộp	731	-	1.232.262	6.978	2.000	-	-	7.396.314
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	-	-	-	-	6.447.701
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	3.980.001
Cho vay khách hàng - gộp	9.041.036	-	1.430	22.360	66.809	(3.317)	-	78.207
Chứng khoán đầu tư - gộp	21.691	3.823.413	36.141.438	19.695.416	17.148.406	19.955.982	75.899	200.075.422
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	227.602	17.066.084	3.743.903	6.196.480	20.159.184	7.216.505	62.726.818
Tài sản có định	-	952.267	-	-	-	-	-	227.602
Tài sản Có khác - gộp	138.747	16.601.737	15.431	4.522	-	-	-	952.267
Tổng tài sản	9.202.205	24.125.672	54.656.645	23.463.179	23.413.695	40.111.849	7.292.404	301.596.798
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	-	6.045	18.439	-	-	2.024.514
Tiền gửi và vay các TCTD, TCTD khác	-	-	9.440.949	2.261.588	5.185.255	-	-	37.990.284
Tiền gửi của khách hàng	-	-	30.921.958	41.340.040	25.474.152	6.837.123	1.337	156.441.918
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	161.807	-	-	-	-	323.615
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	15.184.823	10.813.351	21.112.803	6.046.141	-	56.259.579
Các khoản nợ khác	-	9.893.295	1.255.988	-	-	-	-	11.189.282
Tổng nợ phải trả	-	9.893.295	57.005.526	54.421.004	51.790.649	12.883.264	1.337	284.229.192
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	9.202.205	14.232.377	(2.368.881)	(30.957.825)	(28.376.954)	27.228.585	7.291.067	37.367.606
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	773.812	(224.445)	(897.781)	(325.461)	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	9.202.205	14.232.377	(1.595.069)	(30.283.950)	(28.601.399)	26.330.804	6.965.606	37.367.605

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay thường gọi là rủi ro tỷ giá) là rủi ro gây ra tổn thất cho Ngân hàng do các thay đổi bất lợi của giá trị hợp lý của các trạng thái khi tỷ giá biến động. Trạng thái ngoại hối cũng như các trạng thái vàng và kim loại quý khác có tiềm ẩn rủi ro tỷ giá. Rủi ro tỷ giá xuất hiện khi danh mục bao gồm các dòng tiền giao ngay hoặc dòng tiền tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro tỷ giá tiềm ẩn trên cả Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng. Rủi ro tỷ giá tác động trực tiếp tới bảng cân đối tài sản và bảng thu nhập khi các loại tài sản, nợ và thu nhập bằng ngoại tệ cần được chuyển đổi sang nội tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ được quản lý bằng các công cụ hạn mức cho trạng thái mở ngoại tệ cho từng loại ngoại tệ cũng như tổng trạng thái mở ngoại tệ. Ngân hàng sẽ quản lý bằng cách thiết lập các hạn mức trạng thái mở của từng ngoại tệ phù hợp với chiến lược kinh doanh của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đồng Việt Nam là đồng tiền chính trong giao dịch của Ngân hàng; đồng Đô la Mỹ được giao dịch chủ yếu trên các khoản cho vay, tiền gửi và phái sinh; các loại ngoại tệ khác chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng tài sản và nợ của Ngân hàng. Các trạng thái mở ngoại tệ được giám sát hàng ngày và các chiến lược phòng vệ được sử dụng để đảm bảo các trạng thái luôn trong hạn mức cho phép.

Tỷ giá của các ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại Thuyết minh số 34.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc hợp nhất
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018
và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày
31/12/2014 của Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 như sau:

Tài sản	EUR được quy đổi Triệu đồng	USD được quy đổi Triệu đồng	Vàng được quy đổi Triệu đồng	Các loại ngoại tệ khác quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	301.542	190.494	91.955	400.578	984.569
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	392.834	-	-	392.834
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác – góp	39.530	807.376	-	128.372	975.278
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	78.403	12.593.938	-	27.694	12.705.035
Cho vay khách hàng – góp	17.308	4.594.738	-	-	4.612.046
Tài sản Có khác – góp	259.339	5.175.952	-	12.981	5.448.272
Tổng tài sản	696.122	23.760.332	91.955	569.625	25.118.034
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các TCTC, TCTD khác	258.041	22.805.552	-	12.979	23.076.572
Tiền gửi của khách hàng	403.698	3.746.990	-	445.088	4.595.776
Các khoản nợ phải trả khác	12.195	349.065	-	4.523	365.783
Tổng nợ phải trả	673.934	26.901.607	-	462.590	28.038.131
Trạng thái tiền tệ nội bảng	22.188	(3.141.275)	91.955	107.035	(2.920.097)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(8.396)	521.786	-	(1.025)	512.365
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	13.792	(2.619.489)	91.955	106.010	(2.407.732)

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng thực hiện quản lý thanh khoản của toàn ngân hàng và theo từng loại tiền chính (VND, USD) theo cơ chế, quy trình điều tiết, giám sát và quản lý thanh khoản được quy định cụ thể trong Chính sách và các Quy định, Quy trình về Quản lý Thanh khoản. Theo đó, quản trị rủi ro thanh khoản của ngân hàng được thực hiện thông qua sự phối hợp chặt chẽ giữa 3 Khối là: Khối Tài chính, Khối Quản trị rủi ro và Khối Thị trường tài chính. Trong đó, Khối Tài chính chịu trách nhiệm xây dựng chiến lược quản trị rủi ro thanh khoản, đồng thời phối hợp với Khối QTRR xây dựng các phương pháp, mô hình và hạn mức quản trị rủi ro thanh khoản làm cơ sở để Khối Thị trường tài chính thực hiện quản lý danh mục tài sản có tính thanh khoản cao và cân đối dòng tiền để đảm bảo thanh khoản và tuân thủ các hạn mức rủi ro phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau.

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc hợp nhất
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018
và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày
31/12/2014 của Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 9 năm 2018.

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng cộng Triệu đồng
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.520.653	-	-	-	2.520.653
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	7.396.314	-	-	-	7.396.314
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác – góp	731	-	5.205.730	1.232.262	8.978	-	6.447.701
Chứng khoán kinh doanh – góp	-	-	3.980.001	-	-	-	3.980.001
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(9.074)	1.431	89.167	(3.317)	78.207
Cho vay khách hàng – góp	4.180.070	4.860.966	21.871.836	25.646.162	53.210.512	67.930.753	200.075.422
Chứng khoán đầu tư – góp	-	21.691	1.777.176	9.883.827	9.462.512	33.595.107	62.726.818
Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	-	-	-	-	-	-	227.602
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	432.649	952.267
Tài sản Có khác – góp	106.409	32.340	16.853.111	195.431	4.522	-	17.191.813
Tổng tài sản	4.287.210	4.914.997	59.595.747	36.959.113	62.775.691	101.955.192	301.596.798
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	2.000.030	-	24.484	-	2.024.514
Tiền gửi và vay các TCTC, TCTD khác	-	-	17.368.297	3.455.200	6.350.894	10.729.765	37.990.284
Tiền gửi của khách hàng	-	-	51.868.658	30.942.65E	66.928.738	6.700.528	156.441.918
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	158	641	5.735	283.898	323.615
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.131.558	9.296.60E	26.491.472	17.339.941	56.259.579
Các khoản nợ khác	-	-	9.081.146	1.662.73E	433.168	12.233	11.189.282
Tổng nợ phải trả	-	-	83.449.847	45.357.843	100.234.491	35.066.365	264.229.193
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	4.287.210	4.914.997	(23.854.100)	(8.398.730)	(37.458.800)	66.888.827	37.367.605

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(d) Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng và các công ty con không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

31.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và các công ty con được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực sau:

Hoạt động ngân hàng:	Các sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho khách hàng bao gồm: <ul style="list-style-type: none">- Nhận tiền gửi;- Cấp tín dụng;- Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và- Các hoạt động ngân hàng khác.
Hoạt động quản lý tài sản:	Quản lý tài sản bảo đảm và các khoản vay tái cơ cấu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc hợp nhất
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018
và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

31.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày được trình bày trong bảng sau:

	<i>Hoạt động tín dụng, ngân hàng Triệu VND</i>	<i>Hoạt động quản lý tài sản Triệu VND</i>	<i>Điều chỉnh nội bộ Triệu VND</i>	<i>Tổng cộng Triệu VND</i>
I. Doanh thu				
1. Doanh thu lãi	29.680.578	1.516	(1.516)	29.680.578
Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài	29.680.578	-	-	29.680.578
Doanh thu lãi từ nội bộ	-	1.516	(1.516)	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	1.003.740	142.938	(142.641)	1.004.037
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	2.918.633	603	-	2.919.236
	33.602.951	145.057	(144.157)	33.603.851
II. Chi phí				
1. Chi phí lãi	(11.493.170)	-	1.516	(11.491.654)
Chi phí lãi khách hàng bên ngoài	(11.491.654)	-	-	(11.491.654)
Chi phí lãi nội bộ	(1.516)	-	1.516	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(218.281)	(263)	-	(218.544)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(7.565.305)	(151.684)	142.641	(7.574.348)
	(19.276.756)	(151.947)	144.157	(19.284.546)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	14.326.195	(6.890)	-	14.319.305
Chi phí dự phòng rủi ro	(8.194.334)	-	-	(8.194.334)
Kết quả kinh doanh bộ phận	6.131.861	(6.890)	-	6.124.971
III. Tài sản				
1. Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	2.520.653	-	-	2.520.653
2. Tài sản cố định	950.764	1.503	-	952.267
3. Tài sản khác	292.629.777	155.260	(41.800)	292.743.237
	296.101.194	156.763	(41.800)	296.216.157
IV. Nợ phải trả				
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	258.575.127	-	(15.418)	258.559.709
2. Nợ phải trả nội bộ	561.964	12	-	561.976
3. Nợ phải trả khác	5.130.744	3.146	(26.382)	5.107.508
	264.267.835	3.158	(41.800)	264.229.193

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

31.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Ngân hàng và các công ty con không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt do Ngân hàng và các công ty con hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng nhận định rằng Ngân hàng và các công ty con chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, Ngân hàng không cần phải trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Ngân hàng được phân loại lại cho mục đích so sánh phù hợp với cách trình bày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 theo Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN.

Trích từ bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Đã trình bày Triệu đồng</i>	<i>Phân loại lại Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Phân loại lại Triệu đồng</i>
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác	33.200.418	4.863.431	38.063.849
Vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác	25.366.037	4.863.431	30.229.468
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	3.899.364	(3.570.587)	328.777
Các khoản nợ khác	11.114.921	(1.292.844)	9.822.077
Các khoản phải trả và công nợ khác	6.051.755	(1.292.844)	4.758.911

Ngân hàng đã phân loại 1.292.844 triệu đồng là khoản phải thu từ hoạt động bán và mua lại giấy tờ có giá với các tổ chức tài chính khác từ "Các khoản phải trả và công nợ khác" thành "Vay các TCTC, TCTD khác", và phân loại 3.570.587 triệu đồng là khoản vay từ Công ty Tài chính Quốc tế ("IFC") từ "Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro" thành "Vay các TCTC, TCTD khác".

Việc Ngân hàng thực hiện phân loại lại như trên chỉ nhằm mục đích trình bày số liệu so sánh và tuân thủ theo quy định tại Thông tư số 22/2017/TT-NHNN và không ảnh hưởng đến "Tổng nợ phải trả", "Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu" của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc hợp nhất
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018
và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)


33. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận trước thuế hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 tăng 489.577 triệu đồng so với lợi nhuận trước thuế cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017, tương đương 8,69% do các nguyên nhân sau:

	<i>Lợi nhuận trước thuế</i> <i>Triệu đồng</i>
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập lãi thuần	3.244.782
Giảm lợi nhuận do giảm lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	(31.671)
Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	294.175
Giảm lợi nhuận do giảm lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	(162.181)
Giảm lợi nhuận do giảm lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	(61.673)
Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ hoạt động khác	1.253.828
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	277
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí hoạt động	(1.473.865)
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(2.574.095)
	489.577

34. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
AUD	16.872	17.718
CAD	18.083	18.054
CHF	23.756	23.308
CNY	3.386	3.486
DKK	3.160	3.160
EUR	27.086	27.248
GBP	30.403	30.692
JPY	205	202
NZD	17.249	17.249
SEK	3.078	3.078
SGD	17.073	16.980
THB	640	640
USD	23.280	22.425
XAU	364.000	364.500

Người lập: 

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:





Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc thường trực
Kiểm Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 10 năm 2018